

BẢNG LƯƠNG THÁNG 02 NĂM 2022 (MLTT 1.490.000 đồng)

STT	NH	MCV	HỌ VÀ TÊN	HẠNG	MÃ SỐ	BẬC	HỆ SỐ	THÀNH TIỀN				TRUY LÃNH				TỔNG	BHXH	BHYT	BHTN	PCUD	TRUY LÃNH	TỔNG	Ký							
								Lương	PC VK	B. lương	PC chức	PC TN	Lương	PC V. lương	B. lương	PC chức	PC TN	Lương	Phụ cấp	PC TN	QU	LƯƠNG	(8% TOL)	(1,5% TOL)	(1% TOL)	(35%)	PCUD	TRUY LÃNH	TỔNG	Ký
			BIÊN GIỚI				70,080	0,299	-	1,30	2,78	96,672,960	445,510	-	1,937,000	16,750,789	0	0	52,746	115,872,245	9,248,579	1,377,860	1,158,573	35,151,794	0	138,446,077	1	9,347,074	1.	
1	BC1	HT	LƯƠNG NGOC MINH	II	V.07.02.04	6	3.990				0.20	0.17	5.945.100			745.000	1.137.317			7.827.417	626.193	117.411	78.274	85.221	2.424.975	-	10.052.214	1.		
2	BC1	HP	DOAN THI THANH HUE	II	V.07.02.04	8	4.650				0.23	0.23	6.928.500			1.393.555				8.322.055	681.764	127.831	85.221	2.424.975	-	12.063.515	3.			
3	BC1	GV	PHAM THI BICH HUYNH	II	V.07.02.04	9	4.980				0.20	0.26	7.420.200	445.510	-	298.000	2.122.665			10.266.275	822.902	154.294	102.863	2.857.299	-	11.405.184	4.			
4	BC1	GV	NGUYEN THI KIM ANH	II	V.07.02.04	9	4.980				0.20	0.26	7.420.200			298.000	2.008.732			9.724.932	777.995	145.874	97.249	85.913	2.424.975	-	10.114.225	5.		
5	BC1	GV	NGUYEN THI NGOC NU	II	V.07.02.04	8	4.650				0.24	0.24	6.928.500				1.662.640			8.591.340	681.307	128.870	85.913	93.495	2.297.070	-	10.964.829	6.		
6	BC1	GV	DAO THI MAI LAN	II	V.07.02.04	9	4.980				0.26	0.26	7.420.200				1.092.252			9.249.452	747.956	140.242	93.495	94.630	2.424.975	-	7.549.725	7.		
7	BC1	GV	LY THI NGOC BICH	III	V.07.02.05	6	3.650				0.16	0.16	5.438.500				870.160			6.308.660	504.693	94.630	63.087	60.658	1.846.110	-	7.274.992	8.		
8	BC1	GV	BUI THI HUONG	III	V.07.02.05	5	3.340				0.14	0.14	4.976.600			298.000	718.444			6.055.790	485.263	90.987	60.658	60.658	1.846.110	-	5.984.461	9.		
9	BC1	GV	PHAM NGOC MINH PHUONG	III	V.07.02.05	4	3.030				0.09	0.09	4.514.700				408.323			4.921.023	393.682	73.815	49.210	49.210	1.580.145	-	5.984.461	10.		
10	BC1	GV	DO THI HONG BICH XUAN	III	V.07.02.05	4	3.030				0.09	0.09	4.514.700				408.323			4.921.023	393.682	73.815	49.210	49.210	1.580.145	-	5.984.461	11.		
11	BC1	GV	TRUONG THI NGOC DUNG	III	V.07.02.05	8	4.270				0.21	0.21	6.362.300				1.336.083			7.698.383	615.871	115.476	76.984	76.984	2.226.805	-	9.116.827	12.		
12	BC1	GV	TRUANG THI YEN NHU	III	V.07.02.05	6	3.650				0.16	0.16	5.438.500				870.160			6.308.660	504.693	94.630	63.087	60.658	1.846.110	-	7.549.725	13.		
13	BC1	GV	NGUYEN THI HUONG	III	V.07.02.05	5	3.340				0.13	0.13																7.549.725	14.	
14	BC1	GV	TRAN THI NHIANG	III	V.07.02.05	4	3.030				0.11	0.11	4.514.700				408.323			5.011.317	400.905	75.170	50.113	1.580.145	-	6.065.274	15.			
15	BC1	GV	NGUYEN THIUY QUYNH	IV	V.07.02.06	7	3.060				0.20	0.20	4.559.400			298.000	1.344.617			5.391.714	431.337	80.576	53.917	1.700.090	-	6.535.674	16.			
16	BC1	GV	HOANG THIUY HUONG VAN	IV	V.07.02.06	6	2.860				0.09	0.09	4.261.400				383.536			4.644.526	371.594	69.674	46.449	46.449	1.491.490	-	5.648.699	17.		
17	BC1	GV	MAI THI LUOC	IV	V.07.02.06	4	2.460				0.07	0.07	3.665.400				256.578			3.921.978	313.758	58.830	39.220	39.220	1.282.890	-	4.793.060	18.		
18	BC1	GV	VO HUYNH BAO NGOC	IV	V.07.02.06	1	1.860						6.362.300							6.362.300	508.984	95.435	63.623	63.623		-	969.990	19.		
19	BC1	NV	NGUYEN THIUY LONG	A0	01+001	8	4.270						0							0								5.694.258	19.	
			TỔNG KẾT					70,080	0,299	-	1,30	2,78	96,672,960	445,510	-	1,937,000	16,750,789	0	0	52,746	115,872,245	9,248,579	1,377,860	1,158,573	35,151,794	0	138,446,077			
			LƯƠNG					70,080	0,299	-	1,30	2,78	96,672,960	445,510	-	1,937,000	16,750,789	0	0	52,746	115,872,245	9,248,579	1,377,860	1,158,573	35,151,794	0	138,446,077			
			NHÂN SỰ					70,080	0,299	-	1,30	2,78	96,672,960	445,510	-	1,937,000	16,750,789	0	0	52,746	115,872,245	9,248,579	1,377,860	1,158,573	35,151,794	0	138,446,077			

Số tiền bằng chữ: Một trăm ba mươi tám triệu, tám trăm bốn mươi sáu ngàn, không trăm hai mươi bảy đồng.
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thủy Long

